

## BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

(Dạng đầy đủ)

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2018

Đơn vị tính: Triệu đồng VN

|                                                                       | Số cuối kỳ        | Số đầu kỳ         |
|-----------------------------------------------------------------------|-------------------|-------------------|
| <b>A. TÀI SẢN</b>                                                     |                   |                   |
| <b>I. Tiền mặt, vàng bạc, đá quý</b>                                  | <b>447.515</b>    | <b>455.568</b>    |
| <b>II. Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước</b>                            | <b>1.635.321</b>  | <b>1.056.877</b>  |
| <b>III. Tiền, vàng gửi tại các TCTD khác và cho vay các TCTD khác</b> | <b>7.889.072</b>  | <b>4.813.555</b>  |
| 1. Tiền, vàng gửi tại các TCTD khác                                   | 7.839.655         | 4.699.805         |
| 2. Cho vay các tổ chức tín dụng khác                                  | 49.417            | 113.750           |
| 3. Dự phòng rủi ro                                                    | -                 | -                 |
| <b>IV. Chứng khoán kinh doanh</b>                                     | <b>131.918</b>    | <b>131.918</b>    |
| 1. Chứng khoán kinh doanh                                             | 144.141           | 144.141           |
| 2. Dự phòng rủi ro chứng khoán kinh doanh                             | (12.223)          | (12.223)          |
| <b>V. Công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác</b>   | <b>-</b>          | <b>509</b>        |
| <b>VI. Cho vay khách hàng</b>                                         | <b>44.782.541</b> | <b>35.502.201</b> |
| 1. Cho vay khách hàng                                                 | 45.386.026        | 36.345.540        |
| 2. Dự phòng rủi ro cho vay khách hàng                                 | (603.485)         | (843.339)         |
| <b>VII. Hoạt động mua nợ</b>                                          | <b>-</b>          | <b>-</b>          |
| 1. Mua nợ                                                             | -                 | -                 |
| 2. Dự phòng rủi ro hoạt động mua nợ                                   | -                 | -                 |
| <b>VIII. Chứng khoán đầu tư</b>                                       | <b>7.700.713</b>  | <b>10.180.067</b> |
| 1. Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán                                 | 4.525.676         | 4.696.948         |
| 2. Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn                            | 3.620.074         | 5.673.424         |
| 3. Dự phòng rủi ro chứng khoán đầu tư                                 | (445.037)         | (190.305)         |
| <b>IX. Góp vốn, đầu tư dài hạn</b>                                    | <b>413.374</b>    | <b>412.605</b>    |
| 1. Đầu tư vào công ty con                                             | 300.000           | 300.000           |
| 2. Vốn góp liên doanh                                                 | -                 | -                 |
| 3. Đầu tư vào công ty liên kết                                        | -                 | -                 |
| 4. Đầu tư dài hạn khác                                                | 117.280           | 117.280           |
| 5. Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn                                   | (3.906)           | (4.675)           |
| <b>X. Tài sản cố định</b>                                             | <b>799.955</b>    | <b>831.708</b>    |
| 1. Tài sản cố định hữu hình                                           | 336.633           | 343.766           |
| a. Nguyên giá tài sản cố định                                         | 639.015           | 614.152           |
| b. Hao mòn tài sản cố định                                            | (302.382)         | (270.386)         |
| 2. Tài sản cố định thuê tài chính                                     | 42.192            | 44.553            |
| a. Nguyên giá tài sản cố định                                         | 77.087            | 71.367            |
| b. Hao mòn tài sản cố định                                            | (34.895)          | (26.814)          |
| 3. Tài sản cố định vô hình                                            | 421.130           | 443.389           |
| a. Nguyên giá tài sản cố định                                         | 512.701           | 512.064           |
| b. Hao mòn tài sản cố định                                            | (91.571)          | (68.675)          |
| <b>XI. Bất động sản đầu tư</b>                                        | <b>-</b>          | <b>-</b>          |
| a. Nguyên giá BĐSĐT                                                   | -                 | -                 |
| b. Hao mòn BĐSĐT                                                      | -                 | -                 |
| <b>XII. Tài sản có khác</b>                                           | <b>2.646.668</b>  | <b>1.108.210</b>  |
| 1. Các khoản phải thu                                                 | 1.236.364         | 174.742           |
| 2. Các khoản lãi, phí phải thu                                        | 1.311.760         | 775.708           |
| 3. Tài sản thuế TNDN hoãn lại                                         | -                 | -                 |
| 4. Tài sản có khác                                                    | 161.222           | 193.806           |
| - Trong đó lợi thế thương mại                                         | -                 | -                 |
| 5. Các khoản dự phòng rủi ro cho các tài sản có nội bảng khác         | (62.678)          | (36.046)          |
| <b>TỔNG TÀI SẢN CÓ</b>                                                | <b>66.447.077</b> | <b>54.493.218</b> |

|                                                                       | Số cuối kỳ        | Số đầu kỳ         |
|-----------------------------------------------------------------------|-------------------|-------------------|
| <b>B. NỢ PHẢI TRẢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>                               |                   |                   |
| <b>I. Các khoản nợ Chính phủ và Ngân hàng Nhà nước</b>                | <b>1.835</b>      | <b>323.468</b>    |
| <b>II. Tiền gửi và vay các TCTD khác</b>                              | <b>6.903.306</b>  | <b>7.624.322</b>  |
| 1. Tiền gửi của các TCTD khác                                         | 6.513.046         | 6.779.286         |
| 2. Vay các TCTD khác                                                  | 390.260           | 845.036           |
| <b>III. Tiền gửi của khách hàng</b>                                   | <b>51.566.048</b> | <b>39.945.295</b> |
| <b>IV. Công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác</b> | <b>375</b>        | <b>-</b>          |
| <b>V. Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay TCTD chịu rủi ro</b>       | <b>8.296</b>      | <b>13.839</b>     |
| <b>VI. Phát hành giấy tờ có giá</b>                                   | <b>2.405.993</b>  | <b>1.892.113</b>  |
| <b>VII. Các khoản nợ khác</b>                                         | <b>1.584.847</b>  | <b>1.053.628</b>  |
| 1. Các khoản lãi, phí phải trả                                        | 961.277           | 890.543           |
| 2. Thuế TNDN hoãn lại phải trả                                        | -                 | -                 |
| 3. Các khoản phải trả và công nợ khác                                 | 623.570           | 163.085           |
| 4. Dự phòng rủi ro khác (dự phòng cho công nợ tiềm ẩn)                | -                 | -                 |
| <b>TỔNG NỢ PHẢI TRẢ</b>                                               | <b>62.470.700</b> | <b>50.852.665</b> |
| <b>VIII. Vốn chủ sở hữu</b>                                           | <b>3.976.377</b>  | <b>3.640.553</b>  |
| 1. Vốn của tổ chức tín dụng                                           | 3.356.079         | 3.023.748         |
| a. Vốn điều lệ                                                        | 3.353.494         | 3.021.166         |
| b. Vốn đầu tư XDCB, mua sắm TSCĐ                                      | 10                | 10                |
| c. Thặng dư vốn cổ phần                                               | 2.550             | 2.547             |
| d. Cổ phiếu quỹ                                                       | -                 | -                 |
| e. Cổ phiếu ưu đãi                                                    | -                 | -                 |
| f. Vốn khác                                                           | 25                | 25                |
| 2. Quỹ của TCTD                                                       | 214.213           | 213.806           |
| 3. Chênh lệch tỷ giá hối đoái                                         | (1.960)           | -                 |
| 4. Chênh lệch đánh giá lại tài sản                                    | -                 | -                 |
| 5. Lợi nhuận chưa phân phối/Lỗ lũy kế                                 | 408.045           | 402.999           |
| <b>TỔNG NỢ PHẢI TRẢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>                             | <b>66.447.077</b> | <b>54.493.218</b> |
| <b>CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN</b>                        |                   |                   |
| 1. Bảo lãnh vay vốn                                                   | -                 | -                 |
| 2. Cam kết giao dịch hối đoái                                         | 1.120.357         | 4.684.540         |
| a. Cam kết mua ngoại tệ                                               | 337               | 14.137            |
| b. Cam kết bán ngoại tệ                                               | 337               | 59.636            |
| c. Cam kết giao dịch hoán đổi                                         | 1.119.683         | 4.610.767         |
| d. Cam kết giao dịch trong tương lai                                  | -                 | -                 |
| 3. Cam kết cho vay không hủy ngang                                    | -                 | -                 |
| 4. Cam kết trong nghiệp vụ L/C                                        | 18.997            | 47.601            |
| 5. Bảo lãnh khác                                                      | 384.056           | 382.042           |
| 6. Các cam kết khác                                                   | -                 | -                 |

Lập bảng



Nguyễn Thị Thảo

Kế toán trưởng



Nguyễn Thị Mỹ Lan

TP. HCM, ngày 02 tháng 10 năm 2018

P. Tổng Giám đốc



Võ Thị Tuyết Nga



## BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ

(Dạng đầy đủ)

QUÝ III NĂM 2018

Đơn vị tính: Triệu đồng VN

|                                                                                          | QUÝ III         |                  | LŨY KẾ TỪ ĐẦU NĂM ĐẾN CUỐI QUÝ NÀY |                 |
|------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------|------------------|------------------------------------|-----------------|
|                                                                                          | Năm nay         | Năm trước        | Năm nay                            | Năm trước       |
| 1 Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự                                            | 1,370,178       | 788,280          | 3,724,692                          | 2,413,448       |
| 2 Chi phí lãi và các chi phí tương tự                                                    | 938,784         | 705,835          | 2,533,421                          | 1,953,728       |
| <b>I Thu nhập lãi thuần</b>                                                              | <b>431,394</b>  | <b>82,445</b>    | <b>1,191,271</b>                   | <b>459,720</b>  |
| 3 Thu nhập từ hoạt động dịch vụ                                                          | 30,275          | 18,896           | 79,269                             | 54,422          |
| 4 Chi phí hoạt động dịch vụ                                                              | 14,472          | 9,056            | 44,595                             | 38,886          |
| <b>II Lãi/lỗ thuần từ hoạt động dịch vụ</b>                                              | <b>15,803</b>   | <b>9,840</b>     | <b>34,674</b>                      | <b>15,536</b>   |
| <b>III Lãi/lỗ thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối</b>                                | <b>10,785</b>   | <b>4,015</b>     | <b>25,798</b>                      | <b>19,450</b>   |
| <b>IV Lãi/lỗ thuần từ mua bán chứng khoán kinh doanh</b>                                 | <b>-</b>        | <b>66,072</b>    | <b>-</b>                           | <b>62,609</b>   |
| <b>V Lãi/lỗ thuần từ mua bán chứng khoán đầu tư</b>                                      | <b>9,541</b>    | <b>(11,800)</b>  | <b>70,248</b>                      | <b>71,885</b>   |
| 5 Thu nhập từ hoạt động khác                                                             | 234             | 113,469          | 21,208                             | 127,096         |
| 6 Chi phí từ hoạt động khác                                                              | 201             | 874              | 9,358                              | 2,551           |
| <b>VI Lãi/lỗ thuần từ hoạt động khác</b>                                                 | <b>33</b>       | <b>112,595</b>   | <b>11,850</b>                      | <b>124,545</b>  |
| <b>VII Thu nhập từ góp vốn mua cổ phần</b>                                               | <b>-</b>        | <b>130</b>       | <b>77</b>                          | <b>193</b>      |
| <b>VIII Chi phí hoạt động</b>                                                            | <b>342,040</b>  | <b>272,329</b>   | <b>863,035</b>                     | <b>652,333</b>  |
| <b>IX Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh trước chi phí dự phòng rủi ro tín dụng</b> | <b>125,516</b>  | <b>(9,032)</b>   | <b>470,883</b>                     | <b>101,605</b>  |
| <b>X Chi phí dự phòng rủi ro tín dụng</b>                                                | <b>(10,116)</b> | <b>115,060</b>   | <b>10,760</b>                      | <b>117,766</b>  |
| <b>XI Tổng lợi nhuận trước thuế</b>                                                      | <b>135,632</b>  | <b>(124,092)</b> | <b>460,123</b>                     | <b>(16,161)</b> |
| 7 Chi phí thuế TNDN hiện hành                                                            | 27,996          | 18,983           | 94,184                             | 19,076          |
| 8 Chi phí thuế TNDN hoãn lại                                                             | -               | -                | -                                  | -               |
| <b>XII Chi phí thuế TNDN</b>                                                             | <b>27,996</b>   | <b>18,983</b>    | <b>94,184</b>                      | <b>19,076</b>   |
| <b>XIII Lợi nhuận sau thuế</b>                                                           | <b>107,636</b>  | <b>(143,075)</b> | <b>365,939</b>                     | <b>(35,237)</b> |
| <b>XIV Lợi ích của cổ đông thiểu số</b>                                                  | <b>-</b>        | <b>-</b>         | <b>-</b>                           | <b>-</b>        |
| <b>XV Lãi cơ bản trên cổ phiếu</b>                                                       | <b>-</b>        | <b>-</b>         | <b>-</b>                           | <b>-</b>        |

Lập bảng

Kế toán trưởng

TP. HCM, ngày 17 tháng 10 năm 2018

Tổng Giám đốc

Nguyễn Thị Thảo

Nguyễn Thị Mỹ lan

Võ Thị Tuyết Nga

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**

(Theo phương pháp trực tiếp)  
QUÝ 3 NĂM 2018

Đơn vị tính: Triệu đồng VN

|           | CHỈ TIÊU                                                                                                                                    | Thuyết minh | Năm nay          | Năm trước      |
|-----------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------|------------------|----------------|
|           | <b>LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG SẢN XUẤT, KINH DOANH</b>                                                                                    |             |                  |                |
| 01        | Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự nhận được                                                                                       |             | 3.181.074        | 2.192.593      |
| 02        | Chi phí lãi và các chi phí tương tự đã trả                                                                                                  |             | (2.463.518)      | (1.779.214)    |
| 03        | Thu nhập từ hoạt động dịch vụ nhận được                                                                                                     |             | 34.232           | 96.444         |
| 04        | Chênh lệch số tiền thực thu/thực chi từ hoạt động kinh doanh (ngoại tệ, vàng bạc, chứng khoán)                                              |             | 102.194          | 155.620        |
| 05        | Thu nhập khác                                                                                                                               |             | (7.592)          | 2.651          |
| 06        | Tiền thu các khoản nợ đã được xử lý xóa, bù đắp bằng nguồn rủi ro                                                                           |             | 23.309           | 79.548         |
| 07        | Tiền chi trả cho nhân viên và hoạt động quản lý, công vụ                                                                                    |             | (644.725)        | (582.030)      |
| 08        | Tiền thuế thu nhập thực nộp trong kỳ                                                                                                        |             | (65.755)         | (19.075)       |
|           | <b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi về tài sản và vốn lưu động</b>                                        |             | <b>159.219</b>   | <b>146.537</b> |
|           | <i>Những thay đổi về tài sản hoạt động</i>                                                                                                  |             | -                | -              |
| 09        | (Tăng)/Giảm tiền vàng gửi và cho vay tại các tổ chức tín dụng khác                                                                          |             | 364.233          | (483.650)      |
| 10        | (Tăng)/Giảm các khoản kinh doanh chứng khoán                                                                                                |             | 2.224.622        | (2.671.434)    |
| 11        | (Tăng)/Giảm các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác                                                                   |             | 509              | 422            |
| 12        | (Tăng)/Giảm cho vay đối với khách hàng                                                                                                      |             | (9.040.485)      | (4.529.931)    |
| 13        | Giảm nguồn dự phòng để bù đắp tổn thất các khoản                                                                                            |             | (7)              | (117)          |
| 14        | (Tăng)/Giảm khác về tài sản hoạt động                                                                                                       |             | (1.075.721)      | 548.349        |
|           | <i>Những thay đổi về công nợ hoạt động</i>                                                                                                  |             | -                | -              |
| 15        | Tăng/(Giảm) các khoản nợ chính phủ và Ngân hàng Nhà nước                                                                                    |             | (321.634)        | (232)          |
| 16        | Tăng/(Giảm) tiền gửi và vay các tổ chức tín dụng                                                                                            |             | (721.016)        | 667.984        |
| 17        | Tăng/(Giảm) tiền gửi của khách hàng (bao gồm cả Kho bạc Nhà nước)                                                                           |             | 11.620.753       | 5.430.644      |
| 18        | Tăng/(Giảm) phát hành giấy tờ có giá (ngoại trừ GTCG được tính vào hoạt động tài chính)                                                     |             | 513.880          | 1.863.733      |
| 19        | Tăng/(Giảm) các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác                                                                  |             | 375              | -              |
| 20        | Tăng/(Giảm) vốn tài trợ ủy thác, đầu tư, và cho vay mà TCTD chịu rủi ro                                                                     |             | (5.544)          | (6.841)        |
| 21        | Tăng/(Giảm) khác về công nợ hoạt động                                                                                                       |             | 327.835          | (13.837)       |
| 22        | Chi từ các Quỹ của TCTD                                                                                                                     |             | -                | -              |
| <b>I</b>  | <b>LƯU CHUYỂN TIỀN THUẦN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH</b>                                                                                        |             | <b>4.047.019</b> | <b>951.627</b> |
|           | <b>Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>                                                                                                  |             | -                | -              |
| 1         | Mua sắm tài sản cố định                                                                                                                     |             | (35.936)         | (64.239)       |
| 2         | Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định                                                                                            |             | 1.572            | 185.651        |
| 3         | Tiền chi từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định                                                                                            |             | -                | -              |
| 4         | Mua sắm bất động sản đầu tư                                                                                                                 |             | -                | -              |
| 5         | Tiền thu từ bán, thanh lý bất động sản đầu tư                                                                                               |             | -                | -              |
| 6         | Tiền chi từ bán, thanh lý bất động sản đầu tư                                                                                               |             | -                | -              |
| 7         | Tiền chi đầu tư, góp vốn vào các đơn vị khác (chỉ đầu tư mua công ty con, góp vốn liên doanh, liên kết và các khoản đầu tư dài hạn khác)    |             | -                | -              |
| 8         | Tiền thu đầu tư, góp vốn vào các đơn vị khác (thu bán, thanh lý công ty con, góp vốn liên doanh, liên kết và các khoản đầu tư dài hạn khác) |             | -                | -              |
| 9         | Tiền thu cổ tức, lợi nhuận được chia từ các khoản đầu tư, góp vốn dài hạn                                                                   |             | 77               | 193            |
| <b>II</b> | <b>LƯU CHUYỂN TIỀN THUẦN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>                                                                                            |             | <b>(34.287)</b>  | <b>121.605</b> |
|           | <b>Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>                                                                                               |             | -                | -              |

| CHỈ TIÊU                                                                                              | Thuyết minh | Năm nay          | Năm trước        |
|-------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------|------------------|------------------|
| 1 Tăng (Giảm) vốn cổ phần từ hoạt động góp vốn và/ hoặc phát hành cổ phiếu                            |             | 11               | -                |
| 2 Tiền thu từ phát hành giấy tờ dài hạn đủ điều kiện tính vào vốn tự có và các khoản vay dài hạn khác |             | -                | -                |
| 3 Tiền chi thanh toán giấy tờ dài hạn đủ điều kiện tính vào vốn tự có và các khoản vay dài hạn khác   |             | -                | -                |
| 4 Cổ tức trả cho cổ đông, lợi nhuận đã chia                                                           |             | (642)            | (504)            |
| 5 Tiền chi ra mua cổ phiếu quỹ                                                                        |             | -                | -                |
| 6 Tiền thu được do bán cổ phiếu quỹ                                                                   |             | -                | -                |
| <b>III. LƯU CHUYỂN TIỀN THUẦN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>                                              |             | <b>(631)</b>     | <b>(504)</b>     |
| <b>IV. LƯU CHUYỂN TIỀN THUẦN TRONG KỲ</b>                                                             |             | <b>4.012.101</b> | <b>1.072.728</b> |
| <b>V. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN TẠI THỜI ĐIỂM ĐẦU NĂM</b>                                    |             | <b>5.912.350</b> | <b>4.306.711</b> |
| <b>VI. ĐIỀU CHỈNH ẢNH HƯỞNG CỦA THAY ĐỔI TỶ GIÁ</b>                                                   |             | <b>(1.960)</b>   | <b>-</b>         |
| <b>VII. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN CUỐI KỲ</b>                                                |             | <b>9.922.491</b> | <b>5.379.439</b> |

Lập bảng *luu*

*luu*

Nguyễn Thị Thảo

*luu* Kế toán trưởng

*MML*

Nguyễn Thị Mỹ Lan

TP. HCM, ngày 19 tháng 10 năm 2018  
P. Tổng Giám đốc



*mlk*  
Võ Thị Tuyết Nga